

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
VIỆT TÍN**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	05 - 07
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	08 - 09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Ban Điều hành trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102114655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 05 năm 2022; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập: 138.000.000.000 VND.

Tên tiếng anh: VIET TIN SECURITIES STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: VTSS.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch
Bà Hoàng Ngân Hà	Phó Chủ tịch
Ông NG WENG SENG	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban
---------------------	------------

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Quang Tiến	Tổng Giám đốc
Bà Phan Việt Hà	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt	Chủ tịch
---------------------------	----------

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

5. Cam kết của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Điều hành, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 08 năm 2022



Số: B0622319SXR/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích loại trừ, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc về trình bày tại thuyết minh số V.4 tại ngày 30/06/2022, cổ phiếu chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL của Công ty là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Du lịch Huế (số lượng 646.248 cổ phiếu, giá trị là 14.150.000.000 VND) và cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (số lượng 73.500 cổ phiếu, giá trị là 416.500.000 VND) chưa được đánh giá lại do Công ty không đủ cơ sở xác định được giá trị thị trường của chứng khoán này theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tin cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 13 tháng 08 năm 2021.



.....
Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		65.166.563.865	60.604.111.842
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		64.866.102.511	60.555.317.147
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	36.827.491.977	32.330.089.380
1.1	Tiền	111.1		36.827.491.977	32.330.089.380
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3	14.648.493.744	14.701.403.150
3.	Trả trước cho người bán	118	V.5	22.658.385.174	22.676.885.174
4.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.6	1.941.506	1.041.617
5.	Các khoản phải thu khác	122	V.6	15.128.152.884	15.244.260.600
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.7	(24.398.362.774)	(24.398.362.774)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		300.461.354	48.794.695
1.	Tạm ứng	131		303.002	303.002
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133		251.666.659	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	V.14	48.491.693	48.491.693
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		30.577.027.092	35.479.888.614
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		-	4.393.452.999
1.	Các khoản đầu tư	212		-	4.800.000.000
1.1	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	4.800.000.000
2.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	213		-	(406.547.001)
II.	Tài sản cố định	220		62.834.719	116.693.053
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	62.834.719	116.693.053
	- Nguyên giá	222		2.747.676.468	2.747.676.468
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(2.684.841.749)	(2.630.983.415)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		1.971.239.400	1.971.239.400
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.971.239.400)	(1.971.239.400)
V.	Tài sản dài hạn khác	250		30.514.192.373	30.969.742.562
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.000.000	2.000.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.8	29.000.000.000	29.520.080.000
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.11	1.512.192.373	1.447.662.562
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		95.743.590.957	96.084.000.456

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		210.760.538	804.822.091
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		210.760.538	804.822.091
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		108.315.001	108.315.001
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.13	102.445.537	99.049.790
3.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	40.435.385
4.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		-	557.021.915
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		95.532.830.419	95.279.178.365
I.	Vốn chủ sở hữu	410		95.532.830.419	95.279.178.365
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	138.000.000.000	138.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		138.000.000.000	138.000.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		138.000.000.000	138.000.000.000
2.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.17	(42.467.169.581)	(42.720.821.635)
2.1	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(42.519.921.956)	(42.826.483.416)
2.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		52.752.375	105.661.781
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		440		95.743.590.957	96.084.000.456

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.800.000	13.800.000
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		43.320.000	43.250.000
3.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		750.000	750.000
4.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		7.197.480.000	11.997.480.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		30.200.320.000	40.433.580.000
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		30.034.320.000	39.994.520.000
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		10.000.000	10.000.000
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		156.000.000	429.060.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		264.720.000	264.720.000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		264.720.000	264.720.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026		2.647.183.093	4.196.329.338
3.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.526.209.521	4.081.830.597
3.2	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		120.973.572	114.498.741
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		2.526.209.521	4.081.830.597
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.506.380.501	4.081.830.597
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			-
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		120.973.572	114.498.741

T.Mai

Trần Thị Thanh Mai

Người lập

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Phan Việt Hà

Phan Việt Hà

Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	22.266.070
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		-	22.266.070
1.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.2	2.425.482.425	940.344.748
1.3 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		14.050.783	3.631.028
1.4 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	180.000.000
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		2.439.533.208	1.146.241.846
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		52.909.406	3.132.950
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	VI.1.1	52.909.406	3.132.950
2.2 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1.175.025.856	851.429.136
2.3 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		15.350.324	8.493.548
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		1.243.285.586	863.055.634
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.282.072	245.442
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50	VI.2	1.282.072	245.442
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(406.547.001)	-
Cộng chi phí tài chính (50 = 51 → 55)	60	VI.3	(406.547.001)	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.4	1.350.424.641	149.974.331
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		253.652.054	133.457.323
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Chi phí khác	72		-	5.213.963
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	(5.213.963)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		253.652.054	128.243.360
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		306.561.460	109.110.240
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92	VI.1.1	(52.909.406)	19.133.120
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	VI.5	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		253.652.054	128.243.360

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.6	18	9

T.Mai

Phan Việt Hà



Trần Thị Thanh Mai
 Người lập
 Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Phan Việt Hà
 Kế toán trưởng

Ronald Nguyễn Anh Đạt
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		253.652.054	128.243.360
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(353.970.739)	(576.387.108)
- Khấu hao TSCĐ	03	V.9,10	53.858.334	53.858.334
- Các khoản dự phòng	04	VI.3	(406.547.001)	(630.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.282.072)	(245.442)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		52.909.406	3.132.950
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	VI.1,1	52.909.406	3.132.950
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	(22.266.070)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	(22.266.070)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(256.470.196)	7.587.830.215
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(899.889)	(1.128.369)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		116.107.716	8.180.570.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(64.529.811)	58.315.231
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		268.413.341	(199.000.022)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		18.500.000	(102.145.984)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(40.435.385)	(333.153.615)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3.395.747	316.336
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	(9.190.017)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(557.021.915)	(6.753.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(303.879.475)	7.120.553.347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		4.800.000.000	-
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư				
5. tài chính dài hạn	65		1.282.072	245.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		4.801.282.072	245.442
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		4.497.402.597	7.120.798.789
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	V.1	32.330.089.380	14.088.204.809
- Tiền	101.1		32.330.089.380	14.088.204.809
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		36.827.491.977	21.209.003.598
- Tiền	103.1		36.827.491.977	21.209.003.598

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		571.502.260.700	233.054.981.500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(563.102.946.600)	(234.295.968.100)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		20.747.197.861	6.005.373.821
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(30.689.658.206)	(4.329.955.091)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		383.640.000	174.617.560
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(389.640.000)	(176.504.392)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20		(1.549.146.245)	432.545.298
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		4.196.329.338	1.561.377.457
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		4.196.329.338	1.561.377.457
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		4.081.830.597	14.666.222.198
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		114.498.741	94.755.259
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		2.647.183.093	1.993.922.755
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		2.647.183.093	1.993.922.755
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.526.209.521	1.901.054.328
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		120.973.572	92.868.427

Trần Thị Thanh Mai
Người lập
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Địa chỉ: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2021	01/01/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		30/06/2021	30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		138.000.000.000	138.000.000.000	-	-	-	-	138.000.000.000	138.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(43.333.109.720)	(42.720.821.635)	-	128.243.360	253.652.054	-	(43.204.866.360)	(42.467.169.581)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(43.364.403.631)	(42.826.483.416)	-	109.110.240	306.561.460	-	(43.255.293.391)	(42.519.921.956)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		31.293.911	105.661.781	-	19.133.120	(52.909.406)	-	50.427.031	52.752.375
Tổng cộng		94.666.890.280	95.279.178.365	-	128.243.360	253.652.054	-	94.795.133.640	95.532.830.419



Trần Thị Thanh Mai

Người lập

Ngày 12 tháng 08 năm 2022



Phan Việt Hà

Kế toán trưởng




Ronald Nguyễn Anh Đạt

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102114655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 05 năm 2022; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006.

Tên tiếng anh: VIET TIN SECURITIES STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: VTSS.

Trụ sở chính: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK: Vốn điều lệ đến ngày 30/06/2022 là 138.000.000.000 VND.**5. Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/06/2022: 22 người (tại ngày 31/12/2021: 23 người).****6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ và kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010.) và áp dụng Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính****3.1.1 Ghi nhận và phân loại**

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính**a. Nguyên tắc đánh giá**

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các cổ phiếu của Công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và chưa đăng ký giao dịch, Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

b. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu " Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu " Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu " Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chi tiêu " Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư vào công ty khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty đó tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	04 - 06 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	02 - 08 năm

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận tuân thủ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền		
Tiền mặt	2.137.331.337	7.591.836.276
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	34.690.160.640	24.738.253.104
Cộng	36.827.491.977	32.330.089.380

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	53.754.174	1.134.266.026.900
- Cổ phiếu	53.754.174	1.134.266.026.900
Cộng	53.754.174	1.134.266.026.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các loại tài sản tài chính**3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Chỉ tiêu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	28.672.491	81.993.744	28.672.491	134.903.150
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000
Cộng	14.595.172.491	14.648.493.744	14.595.172.491	14.701.403.150

3.2 Đầu tư dài hạn khác

Chỉ tiêu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín	-	-	4.800.000.000	(406.547.001)
Cộng	-	-	4.800.000.000	(406.547.001)

Trong năm 2022, Công ty chuyển nhượng khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chỉ tiêu	Mã CK	30/06/2022					01/01/2022					Ghi chú
			Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I	Tài sản FVTPL		14.595.172.491	14.648.493.744	55.204.858	(1.883.605)	14.648.493.744	14.595.172.491	14.701.403.150	107.278.059	(1.047.400)	14.701.403.150	
1	Cổ phiếu niêm yết		28.672.491	81.993.744	55.204.858	(1.883.605)	81.993.744	28.672.491	134.903.150	107.278.059	(1.047.400)	134.903.150	
1.1	Cổ phiếu lẻ		28.672.491	81.993.744	55.204.858	(1.883.605)	81.993.744	28.672.491	134.903.150	107.278.059	(1.047.400)	134.903.150	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết		14.566.500.000	14.566.500.000	-	-	14.566.500.000	14.566.500.000	14.566.500.000	-	-	14.566.500.000	
2.2	Công ty Cổ phần Du lịch Huế		14.150.000.000	14.150.000.000	-	-	14.150.000.000	14.150.000.000	14.150.000.000	-	-	14.150.000.000	
2.1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh		416.500.000	416.500.000	-	-	416.500.000	416.500.000	416.500.000	-	-	416.500.000	
	Cộng		14.595.172.491	14.648.493.744	55.204.858	(1.883.605)	14.648.493.744	14.595.172.491	14.701.403.150	107.278.059	(1.047.400)	14.701.403.150	

(1) Nguyên tắc tính xác định giá trị thị trường: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy niêm yết thì giá thị trường Công ty xác định bằng giá ghi sổ.

(2) Đối với các cổ phiếu của Công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và chưa đăng ký giao dịch, Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 30/06/2022 nên không xác định được giá trị thị trường. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Ứng trước mua văn phòng (*)	22.638.385.174	22.638.385.174
Trả trước cho người bán khác	20.000.000	38.500.000
Cộng	22.658.385.174	22.676.885.174

(*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nhung phát sinh từ thời điểm 28/05/2013 tuy nhiên Công ty đánh giá không thu hồi được và đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị phải thu toàn bộ đối với khoản công nợ này.

6. Phải thu ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	1.941.506	1.041.617
<i>Phải thu các dịch vụ khác</i>	<i>1.941.506</i>	<i>1.041.617</i>
Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu	1.759.977.600	1.759.977.600
Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng (*)	4.554.311.000	4.767.311.000
Phải thu khác	8.813.864.284	8.716.972.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội (**)</i>	<i>8.566.972.000</i>	<i>8.716.972.000</i>
<i>Bà Hoàng Ngân Hà</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>46.892.284</i>	<i>-</i>
Cộng	15.130.094.390	15.245.302.217

(*) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam theo Công văn chấp nhận gia hạn ngày 20/05/2022. Khoản phải thu này được bảo lãnh thanh toán bởi Bà Hoàng Ngân Hà theo thỏa thuận bảo lãnh 03 bên. Đồng thời, Công ty TNHH Đất Việt Nam đã cam kết sẽ thanh toán số tiền này và lãi chậm trả 2% trên số dư nợ trong hai năm, đến ngày 12/8/2022 Công ty đã nhận được 1.000.000.000 VND tiền ngân hàng từ Công ty TNHH Đất Việt Nam.

(**) Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội theo hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 26/07/2017, phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 01/03/2022. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt và Bà Hoàng Ngân Hà theo thỏa thuận bảo lãnh 03 bên. Đồng thời, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội đã cam kết theo thỏa thuận ký ngày 01/07/2022 sẽ thanh toán đầy đủ khoản công nợ này trong năm 2022, đến ngày 12/8/2022 Công ty đã nhận được 2.000.000.000 VND tiền ngân hàng từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022				Năm trước
				Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	Số trích lập dự phòng lũy kế
	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	24.398.362.774		(24.398.362.774)	-	-	(24.398.362.774)	(24.398.362.774)
1	Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Xăng Dầu Việt Tín	1.759.977.600		(1.759.977.600)	-	-	(1.759.977.600)	(1.759.977.600)
2	Trả trước tiền mua văn phòng	22.638.385.174		(22.638.385.174)	-	-	(22.638.385.174)	(22.638.385.174)
	Cộng	24.398.362.774		(24.398.362.774)	-	-	(24.398.362.774)	(24.398.362.774)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước dài hạn	29.000.000.000	29.520.080.000
Chi phí thuê văn phòng (*)	29.000.000.000	29.520.080.000
Cộng	29.000.000.000	29.520.080.000

(*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010 và phụ lục sửa đổi bổ sung ngày 01/07/2022 điều chỉnh giá thuê gồm tiền đặt cọc 03 năm là 5.805.000.000 VND và tiền ứng trước tiền thuê là 23.220.000.000 VND, khoản tiền ứng trước tiền thuê nhà này sẽ được Bà Hoàng Ngân Hà chuyển trả trong năm. Trong 06 tháng năm 2022, Công ty ước tính tiền thuê nhà là 568.080.000 VND. Số tiền thuê nhà chính thức đang được thương lượng và sẽ được thỏa thuận trong 6 tháng cuối năm 2022.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.971.239.400	1.971.239.400
Số dư cuối kỳ	1.971.239.400	1.971.239.400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.971.239.400	1.971.239.400
Số dư cuối kỳ	1.971.239.400	1.971.239.400
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.971.239.400 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	375.988.027	514.530.200	1.659.865.631	197.292.610	2.747.676.468
Số dư cuối kỳ	375.988.027	514.530.200	1.659.865.631	197.292.610	2.747.676.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	375.988.027	397.837.147	1.659.865.631	197.292.610	2.630.983.415
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	53.858.334	-	-	53.858.334
Số dư cuối kỳ	375.988.027	451.695.481	1.659.865.631	197.292.610	2.684.841.749
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	116.693.053	-	-	116.693.053
Số dư cuối kỳ	-	62.834.719	-	-	62.834.719

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.424.526.468 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		30/06/2022	01/01/2022
Tiền nộp ban đầu		338.712.475	338.712.475
Tiền nộp bổ sung		538.440.716	473.910.905
Tiền lãi phân bổ trong năm		635.039.182	635.039.182
Cộng		1.512.192.373	1.447.662.562
12. Phải trả người bán ngắn hạn		30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng		24.600.000	24.600.000
Công ty TNHH Kim Ngân Hà		62.826.794	62.826.794
Phải trả các đối tượng khác		20.888.207	20.888.207
Cộng		108.315.001	108.315.001
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		30/06/2022	01/01/2022
Thuế Giá trị gia tăng		49.728	49.728
Thuế Thu nhập cá nhân		102.395.809	99.000.062
Cộng		102.445.537	99.049.790
14. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		30/06/2022	01/01/2022
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		48.491.693	48.491.693
Cộng		48.491.693	48.491.693
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		30/06/2022	01/01/2022
Các khoản phải trả, phải nộp khác		-	557.021.915
Cộng		-	557.021.915
16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Đất Việt Nam	25,22%	34.800.000.000	34.800.000.000
Bà Hoàng Ngân Hà	49,71%	68.594.000.000	68.594.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Việt Tín	9,80%	13.524.000.000	13.524.000.000
Ông Hoàng Trung Hiếu	9,80%	13.524.000.000	13.524.000.000
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	3,88%	5.358.000.000	5.358.000.000
Các cổ đông khác	1,59%	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng	100,00%	138.000.000.000	138.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	138.000.000.000	138.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	138.000.000.000	138.000.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	138.000.000.000	138.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
c. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.800.000	13.800.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
17. Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2022	01/01/2022
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(42.826.483.416)	(43.364.403.631)
Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	52.752.375	105.661.781
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	306.561.460	537.920.215
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(41.951.841.956)	(42.826.483.416)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán	(41.951.841.956)	(42.826.483.416)
18. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của công ty chứng khoán	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	43.320.000	43.250.000
Cộng	43.320.000	43.250.000
19. Tài sản tài chính đã lưu ký VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	750.000	750.000
Cộng	750.000	750.000
20. Tài sản tài chính chưa lưu ký VSD của công ty chứng khoán	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	7.197.480.000	11.997.480.000
Cộng	7.197.480.000	11.997.480.000
21. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30.034.320.000	39.994.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000	10.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	156.000.000	429.060.000
Cộng	30.200.320.000	40.433.580.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022	01/01/2022
22. Tiền gửi của nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.526.209.521	4.081.830.597
1. Nhà đầu tư trong nước	2.526.209.521	4.081.830.597
Tiền gửi của tổ chức phát hành	120.973.572	114.498.741
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	120.973.572	114.498.741
Cộng	2.647.183.093	4.196.329.338
23. Phải trả nhà đầu tư		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.526.209.521	4.081.830.597
1. Nhà đầu tư trong nước	2.506.380.501	4.081.830.597
2. Nhà đầu tư nước ngoài	19.829.020	-
Cộng	2.526.209.521	4.081.830.597
24. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	120.973.572	114.498.741
Cộng	120.973.572	114.498.741

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**1. Thu nhập và chi phí hoạt động**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN

Mẫu số B05 - CTCK

Địa chỉ: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.1.1. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
A	B	1	2	3	4	5
I	Tài sản FVTPL	28.672.491	81.993.744	53.321.253	106.230.659	(52.909.406)
1	Cổ phiếu niêm yết	28.672.491	81.993.744	53.321.253	106.230.659	(52.909.406)
1.1	Cổ phiếu lẻ	28.672.491	81.993.744	53.321.253	106.230.659	(52.909.406)
	Cộng	28.672.491	81.993.744	53.321.253	106.230.659	(52.909.406)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1.2. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	2.425.482.425	940.344.748
Cộng	2.425.482.425	940.344.748
2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.282.072	245.442
Cộng	1.282.072	245.442
3. Chi phí tài chính		
Hoàn nhập đầu tư tài chính dài hạn	(406.547.001)	-
Cộng	(406.547.001)	-
4. Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	701.695.367	571.698.925
Thuế, phí và lệ phí	45.084.528	32.679.920
Chi phí dự phòng	-	(630.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.478.033	4.076.867
Chi phí bằng tiền khác	599.166.713	171.518.619
Cộng	1.350.424.641	149.974.331
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	253.652.054	128.243.360
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	52.909.406	(19.133.120)
- Các khoản điều chỉnh tăng	52.909.406	3.132.950
+ <i>Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i>	52.909.406	3.132.950
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(22.266.070)
+ <i>Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i>	-	(22.266.070)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	306.561.460	109.110.240
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	253.652.054	128.243.360
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	253.652.054	128.243.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.800.000	13.800.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	18	9

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản mục có liên quan trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng, phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có khả năng thanh toán trễ hạn và thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Tổng cộng	Quá hạn và bị suy giảm		
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
Ngày 30 tháng 06 năm 2022	-	-	24.398.362.774
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	24.398.362.774

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Phải trả người bán	108.315.001	-	-
Cộng	108.315.001	-	-	108.315.001
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Phải trả người bán	108.315.001	-	-
Cộng	108.315.001	-	-	108.315.001

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		31/12/2021		30/06/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	14.648.493.744	-	14.701.403.150	-	14.648.493.744	14.701.403.150
- Phải thu khác	15.130.094.390	(1.759.977.600)	15.245.302.217	(1.759.977.600)	13.370.116.790	13.485.324.617
- Tiền và các khoản tương đương tiền	36.827.491.977	-	32.330.089.380	-	36.827.491.977	32.330.089.380
TỔNG CỘNG	66.606.080.111	(1.759.977.600)	62.276.794.747	(1.759.977.600)	64.846.102.511	60.516.817.147
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	108.315.001	-	108.315.001	-	108.315.001	108.315.001
TỔNG CỘNG	108.315.001	-	108.315.001	-	108.315.001	108.315.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Công ty không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín (*)	1.759.977.600	1.759.977.600
Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng		
Công ty TNHH Đất Việt Nam - Cổ đông lớn(*)	4.554.311.000	4.767.311.000
Số dư đầu tư dài hạn		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Việt Tín (*)	-	4.800.000.000
Phải thu tiền gốc trái phiếu		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội (*)	8.566.972.000	8.716.972.000
Trả trước tiền thuê văn phòng		
Bà Hoàng Ngân Hà - Phó chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	29.000.000.000	29.520.080.000
Cộng	42.121.283.000	47.804.363.000

(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín đồng thời là Chủ tịch các Công ty này.

Chi tiết của các giao dịch trong kỳ với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc như sau:

Thành viên chủ chốt	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
Ông NG WENG SENG	Thu nhập trong kỳ	194.350.000	180.000.000
Ông Lê Quang Tiến	Thu nhập trong kỳ	60.870.000	60.870.000
Cộng		255.220.000	240.870.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động theo bộ phận

Trong 06 tháng đầu năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động của Công ty chủ yếu là lãi/lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ từ danh mục tài sản tài chính đã phát sinh trước đó và chỉ hoạt động tại trụ sở ở Hà Nội. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Địa chỉ: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.

T Mai

Trần Thị Thanh Mai
Người lập
Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Phan Việt Hà

Phan Việt Hà
Kế toán trưởng



Ronald Nguyễn Anh Đạt
Chủ tịch Hội đồng Quản trị